

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	. Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số	3 TN	5TN	2TL	

			dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*

Tổng		3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %		20	40	30	10
Tỉ lệ chung		60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

*Trâu ơi ta bảo trâu này
 Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
 Cấy cày vốn nghiệp nông gia
 Ta đây trâu đấy ai mà quản công
 Bao giờ cây lúa còn bông
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*
 (Ca dao)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Bài ca dao trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ bốn chữ. B. Thơ năm chữ C. Thơ lục bát D. Thơ lục bát biến thể.

Câu 2. Cách ngắt nhịp trong câu: “ *Trâu ơi ta bảo trâu này*” là:

- A. Nhịp 3/3. B. Nhịp 2/2/2.
 C. Nhịp 2/4 C. Nhịp 1/2/3.

Câu 3. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh cặp câu lục bát:

*“ Bao giờ cây lúa còn bông
 Thì còn ngọn cỏ ngoài trâu ăn”.*

- A. Công. B. Đồng.
 C. Nông. C. Ruộng.

Câu 4. Từ ngữ nào thể hiện rõ nhất tình cảm của người nông dân đối với con trâu?

- A. Trâu ơi, trâu này.
 B. Trâu đấy.
 C. Trâu cày.
 D. Trâu ăn.

Câu 5. Tại sao con trâu được xem là bạn của người nông dân?

- A. Vì trâu chí tính, chí nghĩa
 B. Vì trâu là vốn của cải của người nông dân.
 C. Vì con trâu là đầu cơ nghiệp.
 D. Vì từ xưa hình ảnh trâu cày luôn gắn bó với người nông dân.

Câu 6. Nội dung của bài ca dao trên?

- A. Nói về con trâu với người nông dân cùng nhau ra đồng.
 B. Nói về con trâu với người nông dân đều không sợ lao động.

- C. Nói về con trâu với người nông dân đều lao động vất vả, mệt nhọc.
D. Chủ đề của bài ca dao trên ca ngợi sự gắn bó, gần gũi giữa trâu và người nông dân trong cuộc sống và trong lao động.

Câu 7 : Trong bài ca dao, người nông dân nói với trâu điều gì ?

- A. Cấy cày vốn nghiệp nông gia
B. Ta đây trâu đấy ai mà quản công
C. Bao giờ cây lúa còn bông
D. Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

Câu 8. Câu: “*Trâu ơi ta bảo trâu này*” sử dụng phép tu từ nào?

- A. So sánh.
B. Hoán dụ
C. Điệp ngữ.
D. Nhân hóa.

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc bài ca dao trên.

Câu 10. Em có nhận xét gì cách gieo vần, nhịp trong bài ca dao trên?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em hãy viết bài văn kể lại một trải nghiệm thực của mình về một chuyến đi.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5
	7	B	0,5
	8	D	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- Nhận xét cách gieo vần: Tiếng thứ sáu câu lục vần với tiếng thứ sáu của câu bát. Tiếng thứ tám của dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo. - Cách ngắt nhịp: nhịp chẵn 2/2/2, 4/4.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một chuyến đi	0,25
		c. Kể lại về một chuyến đi	

	HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
	- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được về một chuyến đi. - Các sự kiện chính trong một chuyến đi: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc sau một chuyến đi.	2,5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điể m
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

TT	Chương g/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thô ng hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao

1	Đọc hiểu	. Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện				1TL*

			ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài ca dao sau:

Trâu ơi ta bảo trâu này
 Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
 Cấy cày vốn nghiệp nông gia
 Ta đây trâu đấy ai mà quản công
 Bao giờ cây lúa còn bông
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.
 (Ca dao)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Bài ca dao trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ bốn chữ. B. Thơ năm chữ C. Thơ lục bát D. Thơ lục bát biến thể.

Câu 2. Cách ngắt nhịp ở câu: “ Trâu ơi ta bảo trâu này” là:

- A. Nhịp 3/3. B. Nhịp 2/2/2.
 C. Nhịp 2/4 C. Nhịp 1/2/3.

Câu 3. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống cho cặp câu sau :

Bao giờ cây lúa còn bông
 Thì còn ngọn cỏ ngoài trâu ăn.

- A. Công. B. Đồng.
 C. Nông. C. Ruộng.

Câu 4. Thành ngữ nào sau đây diễn tả đúng hình ảnh của con trâu trong bài ca dao trên?

- A. Tay lấm chân bùn.

- B. Một nắng hai sương.
- C. Con trâu là đầu cơ nghiệp.
- D. Bán mặt cho đất, bán lưng cho trời.

Câu 5. Tại sao con trâu được coi là bạn của người nông dân?

- A. Vì trâu ra ngoài ruộng trâu cày.
- B. Vì trâu là vốn của cải của người nông dân.
- C. Vì con trâu là đầu cơ nghiệp.
- D. Vì hình ảnh trâu cày luôn gắn bó với người nông dân.

Câu 6. Từ ngữ nào thể hiện tình cảm của người nông dân đối với con trâu?

- A. ...trâu ơi, trâu nấy.
- B. Trâu đấy.
- C. Trâu cày.
- D. Trâu ăn.

Câu 7. Nêu chủ đề của bài ca dao trên?

- A. Nói về con trâu với người nông dân cùng nhau ra đồng.
- B. Chủ đề của bài ca dao trên ca ngợi sự gắn bó, gắn gũi giữa trâu và người nông dân.
- C. Nói về con trâu với người nông dân đều lao động vất vả, mệt nhọc.
- D. Nói về con trâu với người nông dân đều không sợ lao động.

Câu 8. Câu: “Trâu ơi ta bảo trâu này” sử dụng phép tu từ nào?

- A. So sánh.
- B. Nhân hóa.
- C. Điệp ngữ.
- D. Hoán dụ.

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc bài ca dao trên.

Câu 10. Em có nhận xét gì cách gieo vần, nhịp trong bài ca dao trên?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em hãy viết bài văn kể lại một trải nghiệm thực của mình về một chuyến đi....

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	D	0,5

	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- Nhận xét cách gieo vần: Tiếng thứ sáu câu lục vần với tiếng thứ sáu của câu bát. Rồi tiếng thứ tám của dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo. - Đánh giá ý nghĩa, giá trị tư tưởng, nghệ thuật của chi tiết này.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Kể về một chuyến đi</i>	0,25
		<i>c. Kể lại về một chuyến đi</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được về một chuyến đi. - Các sự kiện chính trong một chuyến đi: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc sau một chuyến đi.	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5